

QUY ĐỊNH
Về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4298/QĐ-HVN ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, bao gồm: Tiêu chí, nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh; thông báo chỉ tiêu tuyển sinh.

Điều 2. Mục tiêu chung

1. Học viện tự chủ trong việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.
2. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.
3. Cân đối quy mô đào tạo giữa các ngành nghề phù hợp với nhu cầu của xã hội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khối ngành

Khối ngành là tập hợp một hoặc một số lĩnh vực giáo dục, đào tạo cấp 2 được quy định tại Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 09/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân. Việc phân chia 7 khối ngành được cụ thể hóa tại Phụ lục số 3 của Quy định này.

2. Giảng viên cơ hữu

a) Giảng viên là tên gọi chung các chức danh chuyên môn làm công tác giảng dạy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Các chức danh chuyên môn làm công tác giảng dạy bao gồm: Trợ giảng, Giảng viên, Giảng viên chính, Giảng viên cao cấp, Phó Giáo sư và Giáo sư.

b) Viên chức thuộc Học viện làm việc tại các Viện và trung tâm nghiên cứu, có bằng thạc sĩ trở lên và có chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm được tính là giảng viên cơ hữu của Học Viện. Giảng viên thỉnh giảng nguyên là giảng viên của Học viện và của các trường đại học, hiện không là công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị khác, thì sau khi được Học viện ký hợp đồng giảng dạy từ 01 tháng trở lên được tính là giảng viên cơ hữu của Học viện; giảng viên thỉnh giảng nguyên không phải là giảng viên đại học, có trình độ từ thạc sĩ trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, sau khi ký hợp đồng và trực tiếp giảng dạy liên tục tại Học viện từ 01 năm trở lên, thì được tính là giảng viên cơ hữu

của Học Viện.

3. Giảng viên quy đổi.

Giảng viên quy đổi theo trình độ của Học viện là số lượng giảng viên có chức danh hoặc trình độ khác nhau của cơ sở được quy đổi theo hệ số như sau:

Trình độ	Hệ số
- Giảng viên có trình độ đại học	0,5
- Giảng viên có trình độ thạc sĩ	1
- Giảng viên có trình độ tiến sĩ	2
- Giảng viên có chức danh phó giáo sư	3
- Giảng viên có chức danh giáo sư	5

Điều 4. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành

1. Số lượng giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định theo công thức:

$$GV_i = GV_{cni} + GV_{mc} \times \frac{GV_{cni}}{GV_n}$$

Trong đó:

- GV_i là tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành i ;
- GV_{cni} là số lượng giảng viên ngành của khối ngành i quy đổi theo trình độ;
- GV_{mc} là số lượng giảng viên các môn chung của Học viện quy đổi theo trình độ;
- GV_n là tổng số giảng viên ngành của tất cả các khối ngành quy đổi theo trình độ của Học viện.

Ví dụ:

Trường A đào tạo 2 khối ngành là khối ngành VII và khối ngành III. Trường có 120 giảng viên quy đổi theo trình độ, trong đó có 20 giảng viên chung và 100 giảng viên ngành. Trong 100 giảng viên ngành có 80 giảng viên của khối ngành VII (tương ứng là 80% tổng giảng viên chuyên ngành) và 20 giảng viên của khối ngành III (tương ứng 20% giảng viên ngành).

Khi đó khối ngành VII sẽ được phân bổ 80% số giảng viên các môn chung (tương ứng là 16 giảng viên). Do đó số giảng viên để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của khối ngành VII sẽ là 96.

Khối ngành III sẽ được phân bổ 20% số giảng viên các môn chung (tương ứng là 04 giảng viên). Do đó tổng số giảng viên để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của khối ngành III sẽ là 24.

2. Đối với giảng viên tham gia giảng nhiều khối ngành thì chỉ tính vào 1 khối ngành để xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

3. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh được tính trên cơ sở số giảng viên cơ hữu của Học viện.

Điều 5. Tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh

1. **Tiêu chí 1:** Số sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp hệ chính quy bao gồm:

sinh viên đại học, cao đẳng, trung cấp chính quy; sinh viên liên thông, văn bằng hai đào tạo theo hình thức chính quy (sau đây gọi là sinh viên chính quy) tính trên 1 giảng viên quy đổi theo khối ngành của Học viện.

a) Số sinh viên chính quy tính trên 1 giảng viên quy đổi theo khối ngành được xác định không vượt quá các định mức như sau:

TT	Khối ngành	Số sinh viên chính quy/01 giảng viên quy đổi
1	Khối ngành I	15
2	Khối ngành II	20
3	Khối ngành III	20
4	Khối ngành IV	10
5	Khối ngành V	25
6	Khối ngành VI	25
7	Khối ngành VII	25

b) Cách tính tiêu chí 1:

Lấy tổng quy mô sinh viên chính quy theo khối ngành của Học viện chia cho tổng số giảng viên quy đổi của khối ngành đó.

c) Nếu số sinh viên chính quy tính trên 1 giảng viên quy đổi theo khối ngành vượt quy định tại điểm a Khoản này thì chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của khối ngành được xác định không quá 1/4 năng lực đào tạo tối đa của khối ngành đó.

2. Tiêu chí 2: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Học viện tính trên 1 sinh viên chính quy.

a) Tiêu chí này không thấp hơn 2,5 m².

b) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo gồm các hạng mục:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại;
- Thư viện, trung tâm học liệu;
- Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng.

c) Cách tính tiêu chí 2.

Lấy tổng diện tích ba hạng mục xây dựng được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở giáo dục đại học.

Điều 6. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh

1. Học viện xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm phải đạt đồng thời cả hai tiêu chí quy định tại Điều 5 của quy định này.

2. Tiêu chí 1 được xác định cho từng khối ngành; tiêu chí 2 được xác định chung cho toàn Học viện.

3. Học viện không được đào tạo cao đẳng, trung cấp; Học viện giảm chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo cao đẳng ít nhất 30% so với chỉ tiêu năm 2015 để dừng tuyển sinh đào tạo trình độ này trước năm 2020.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông chính quy được xác định không quá 15% chỉ tiêu chính quy đối với khối ngành I; không quá 20% chỉ tiêu chính quy đối với các khối ngành khác.

Điều 7. Chỉ tiêu tuyển sinh giáo dục thường xuyên

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh vừa làm vừa học; liên thông đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học; văn bằng hai đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học được xác định không quá 30% tổng chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên chính quy đã xác định của Học viện.

Điều 8. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ tối đa

1. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ:

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ tối đa hàng năm của Học viện được phép đào tạo tiến sĩ được tính theo công thức:

$$CTts.max = Qts.max - (Qts.hc - Qts.tn)$$

Trong đó:

- CTts.max là chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ tối đa hàng năm
- Qts.max là quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa
- Qts.hc là quy mô đào tạo tiến sĩ hiện có
- Qts.tn là số nghiên cứu sinh tốt nghiệp trong năm

Quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa của Học viện được xác định theo công thức:

$$Qts.max = 3 \times GVts + 4 \times GVpgs + 5 \times GVgs$$

Trong đó:

- GVts là số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ
- GVpgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư
- GVgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư

2. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ:

Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tối đa hàng năm của Học viện được phép đào tạo thạc sĩ được xác định theo công thức:

$$CTths.max = 3 \times GVts + 5 \times GVpgs + 7 \times GVgs$$

Trong đó:

- CTths.max là chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tối đa hàng năm
- GVts là số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ
- GVpgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh phó giáo sư
- GVgs là số lượng giảng viên cơ hữu có chức danh giáo sư

3. Học viện xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ trên cơ sở giảng viên cơ hữu theo khối ngành quy định tại Điều 3 của Quy định này.

Điều 9. Quy trình đăng ký, thông báo chỉ tiêu tuyển sinh

1. Học viện tự xác định và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của Học viện được quy định theo năm lịch.

2. Số liệu sử dụng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh là số liệu của Học viện tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Học viện đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm sau theo Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Kế hoạch-Tài chính) trước 15 tháng 01 hàng năm.

Điều 10. Trách nhiệm của Học viện

1. Đảm bảo tính trung thực, chính xác của các số liệu về giảng viên, về cơ sở vật chất trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm.
2. Cung cấp đầy đủ thông tin khi có yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xác minh chỉ tiêu tuyển sinh đã đăng ký.
3. Báo cáo kết quả tuyển sinh năm trước và đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm sau đúng thời gian quy định./.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(đã ký)
Nguyễn Xuân Trạch

Phụ lục 1
CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

Quy mô đào tạo hệ chính quy đến năm 31/12/... (sinh viên, học sinh).

	Khối ngành đào tạo						
	Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
Sau đại học							
Tiến sĩ							
Thạc sĩ							
Đại học							
Chính quy							
Liên thông CQ							
Bằng 2 CQ							
Cao đẳng							
Chính quy							
Liên thông CQ							
Trung cấp							
Chính quy							

1.2. Dự kiến sinh viên tốt nghiệp năm

	Khối ngành						
	Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
Sau đại học							
Tiến sĩ							
Thạc sĩ							
Đại học							
Chính quy							
Liên thông CQ							
Bằng 2 CQ							
Cao đẳng							
Chính quy							
Liên thông CQ							
Trung cấp							
Chính quy							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/... (Người)

	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
Khối ngành I					
Khối ngành II					
Khối ngành III					
Khối ngành IV					
Khối ngành V					
Khối ngành VI					
Khối ngành VII					
Tổng số					

1.4. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/...(Người)

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

1.5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/....

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng(m²)
a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	
b) Thư viện, trung tâm học liệu	
c) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2
ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....

Đơn vị tính: Người

Loại chỉ tiêu	Khối ngành						
	Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
Sau đại học							
Tiến sĩ							
Thạc sĩ							
Đại học							
Chính quy							
Liên thông CQ							
Bằng 2 CQ							
Liên thông VLVH							
Bằng 2 VLVH							
VLVH							
Từ xa							
Cao đẳng							
Chính quy							
Liên thông CQ							
Liên thông VLVH							
VLVH							

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3
BẢNG KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC

TT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH NGHỀ
1	5214	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
	521402	Đào tạo giáo viên
	52140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
2	5231	Khoa học xã hội và hành vi
	523101	Kinh tế học
	52310101	Kinh tế
3	523103	Xã hội học và Nhân học
	52310301	Xã hội học
4	5234	Kinh doanh và quản lý
	523401	Kinh doanh
	52340101	Quản trị kinh doanh
5	523403	Kế toán – Kiểm toán
	52340301	Kế toán
6	5242	Khoa học sự sống
	524202	Sinh học ứng dụng
	52420201	Công nghệ sinh học
7	5244	Khoa học tự nhiên
	524403	Khoa học môi trường
	52440301	Khoa học môi trường
8	52440306	Khoa học đất
	5246	Toán và thống kê
9	524802	Công nghệ thông tin
	52480201	Công nghệ thông tin
	5251	Công nghệ kỹ thuật
10	525102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	52510210	Công thôn
	5252	Kỹ thuật
11	525201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
	52520103	Kỹ thuật cơ khí
	525202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
12	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử

	5254	Sản xuất và chế biến
	525401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
13	52540101	Công nghệ thực phẩm
14	52540104	Công nghệ sau thu hoạch
	5262	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
	526201	Nông nghiệp
15	52620101	Nông nghiệp
16	52620105	Chăn nuôi
17	52620110	Khoa học cây trồng
18	52620112	Bảo vệ thực vật
19	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
20	52620114	Kinh doanh nông nghiệp
21	52620115	Kinh tế nông nghiệp
22	52620116	Phát triển nông thôn
	526203	Thủy sản
23	52620301	Nuôi trồng thủy sản
	5264	Thú y
	526401	Thú y
24	52640101	Thú y
	5285	Môi trường và bảo vệ môi trường
	528501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
25	52850103	Quản lý đất đai
	CAO ĐẲNG	
26	51510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
27	51510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
28	51510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
29	51640201	Dịch vụ thú y
30	51620110	Khoa học cây trồng
31	51850103	Quản lý đất đai
	THẠC SĨ	
	6034	Kinh doanh và quản lý
	603401	Kinh doanh
III	60340102	Quản trị kinh doanh
	603404	Quản trị - Quản lý
	60340410	Quản lý kinh tế
	6042	Khoa học sự sống
	604202	Sinh học ứng dụng
IV	60420201	Công nghệ sinh học
	6044	Khoa học tự nhiên
	604403	Khoa học môi trường

	60440301	Khoa học môi trường
V	6048	Máy tính và công nghệ thông tin
	604802	Công nghệ thông tin
	60480201	Công nghệ thông tin
	6052	Kỹ thuật
	605201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
	60520103	Kỹ thuật cơ khí
	605202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
	60520202	Kỹ thuật điện
	6054	Sản xuất và chế biến
	605401	Chế biến LT, TP và đồ uống
	60540101	Công nghệ thực phẩm
	60540104	Công nghệ sau thu hoạch
	6062	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
	606201	Nông nghiệp
	60620103	Khoa học đất
	60620105	Chăn nuôi
	60620110	Khoa học cây trồng
	60620111	Di truyền và CGCT
	60620112	Bảo vệ thực vật
	60620115	Kinh tế nông nghiệp
	60620116	Phát triển nông thôn
	606203	Thủy sản
	60620301	Nuôi trồng thủy sản
	6064	Thú y
	606401	Thú y
	60640101	Thú y
6085	Môi trường và bảo vệ môi trường	
VII	608501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
	60850103	Quản lý đất đai
TIẾN SĨ		
III	623404	Quản trị - Quản lý
	62340404	Quản trị nhân lực
V	6252	Kỹ thuật
	625201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
	62520103	Kỹ thuật cơ khí
	6258	Kiến trúc và xây dựng
	625802	Xây dựng
	62580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
	6262	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
	626201	Nông nghiệp

	62620103	Khoa học đất
	62620105	Chăn nuôi
	62620107	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi
	62620108	Di truyền và chọn giống vật nuôi
	62620110	Khoa học cây trồng
	62620111	Di truyền và CGCT
	62620112	Bảo vệ thực vật
	62620115	Kinh tế nông nghiệp
	6264	Thú y
	626401	Thú y
	62640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi
	62640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc
	62640108	Dịch tễ học thú y
VII	6231	Khoa học xã hội và hành vi
	623101	Kinh tế học
	62310105	Kinh tế phát triển
	6285	Môi trường và bảo vệ môi trường
	628501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
	62850103	Quản lý đất đai

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)